

TRI NHẬN VÀ BIỂU ĐẠT KHÔNG GIAN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG TRUNG QUỐC — NHỮNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỌC SINH VIỆT NAM

Trần Thị Hồng*, Ngô Thị Khánh Chi**

Không gian là một thực thể tồn tại khách quan mà con người muốn biểu hiện sự tồn tại thì phải mã hóa bằng ngôn ngữ. Muốn mã hóa không gian bằng ngôn ngữ, con người trước tiên phải tri nhận không gian, tức phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc. Con người thể hiện kiến thức và hiểu biết của mình về thế giới thông qua nhận thức và kinh nghiệm sống của bản thân, sau đó sử dụng ngôn ngữ để thể hiện sự nhận thức và hiểu biết của mình về thế giới. Vì vậy, cách biểu đạt không gian ở các ngôn ngữ khác nhau vốn đã mang tính chủ quan (về mặt tri nhận của chủ thể phát ngôn) và tính đặc thù (của nền văn hóa mà chủ thể đó là thành viên). Để biểu đạt không gian, tiếng Việt và tiếng Trung Quốc đều sử dụng các biểu thức ngôn ngữ gồm những yếu tố tương đồng, nhưng khác nhau về trật tự sắp xếp các yếu tố đó trong biểu thức (ngữ pháp) và cách ý niệm hóa không gian (logic-ngữ nghĩa). Sự khác biệt này, nếu không được chỉ ra và phân tích rõ ràng, có thể sẽ dẫn đến một số lỗi sai của học sinh Việt Nam trong giai đoạn đầu khi học tiếng Trung Quốc.

Từ khóa: Tri nhận, biểu đạt không gian, vật tham chiếu, khung quy chiếu.

Due to its objective existence, the expression of space requires linguistic encoding, which involves the human cognition of space. Therefore, there is subjectivity and cultural specificity in the representation of space in different languages. To express spatial relationships, similar elements of expressions were used in Vietnamese and Chinese, however, there are differences in the order of those elements (grammar) and the conceptualization of space (logic-semantic). Without proper awareness and analysis of such differences, Vietnamese students can make some errors at the early stage of learning Chinese.

Keywords: cognition, expression of space, reference object, reference frame.

1. Đặt vấn đề

Nhìn chung, người học Việt Nam thường sử dụng khá chính xác các từ chỉ phương hướng trong tiếng Trung Quốc

(như: 上, 下, 里/中, 外, 前, 后), bởi vì tất cả những từ chỉ phương hướng này, xét về mặt hình thức, đều có các từ tương đương trong tiếng Việt: 上 - TRÊN, 下 - DƯỚI, 里/中 - TRONG, 外- NGOÀI, 前 -

* ThS., Trường Đại học Trung Sơn, Quảng Châu, Trung Quốc

** TS., Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (Tác giả liên hệ - Corresponding author)

Email: khanhchi@hnue.edu.vn

TRƯỚC, 后 - SAU. Về phương diện ngữ nghĩa, các từ chỉ phương hướng trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc tuy có nhiều điểm tương đồng, nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt khá lớn trên phương diện cú pháp (trật tự từ) và ngữ nghĩa (cách tri nhận không gian).

Người Việt Nam học tiếng Trung Quốc ở giai đoạn sơ cấp thường hay mắc các lỗi như: “*本书在上桌子”, “*飞步的游戏呀, 还是什么游戏, 在网上有就玩呀”. Đa số các lỗi như trên là những lỗi sai về trật tự từ chỉ phương hướng (đặt sai vị trí của phương vị từ). Nguyên nhân dẫn đến những lỗi sai này là, do chịu sự ảnh hưởng của tiếng Việt (phương vị từ + danh từ) nên người học ở giai đoạn này thường đặt phương vị từ đứng trước danh từ, chẳng hạn: “*每次在外路有噪音都让我烦死了, 不能认真学习”, “湖底下有很多金鱼”, “*鸟在天空飞, 鱼在河里游”. Đây là những lỗi do dùng sai hoặc không dùng từ chỉ phương hướng mà lẽ ra phải dùng. Nhóm lỗi sai này thường sẽ khó sửa hơn nhóm đầu, vì chúng thuộc phạm trù tri nhận, do sự khác biệt về việc ý niệm hóa không gian trong hai ngôn ngữ.

Bài viết này nhằm phân tích so sánh những điểm giống và khác nhau về sự tri nhận không gian giữa tiếng Việt và tiếng Trung Quốc, phục vụ cho việc giảng dạy, học tập, và nghiên cứu tiếng Trung Quốc.

Để làm rõ vấn đề chúng tôi tiến hành phân tích và trả lời 3 câu hỏi sau:

1. Hình thức biểu đạt không gian trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc khác nhau như thế nào?

2. Khi biểu đạt không gian thì sự lựa chọn vật tham chiếu và khung quy chiếu của tiếng Việt và tiếng Trung Quốc có những đặc điểm nào?

3. Ý niệm hóa không gian trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc có những đặc điểm gì?

2. Những nghiên cứu về tri nhận và biểu đạt không gian

Các học giả nổi tiếng của Phương Tây như Langacker, Talmy, Levinson... đã sớm có các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận. Trước hết phải kể đến Langacker, ông đã đưa ra những khái niệm như *frame* (khung), và sau đó là khái niệm *construal* (tạm dịch là “cảm nhận”) bao gồm 5 phương diện: *specificity* (tính riêng biệt), *scope* (phạm vi), *background* (nền), *perspective* (phối cảnh / góc nhìn) và *salience* (tính nổi bật) để mô tả không gian như một bức tranh (Langacker, 2001). Talmy với khái niệm *sơ đồ hóa* (*schematization*) để giải thích về việc không gian được tri nhận thế nào (Talmy, 2000). Theo ông thì bao gồm: *cấu trúc cấu hình* (*configurational structure*), *phối cảnh* (*perspective*), *sự phân phối chú ý* (*distribution of attention*) và *hệ thống động lực học* (*force dynamics*). Điểm khác biệt với các nhà nghiên cứu khác là Talmy chú trọng về độ mạnh yếu của lực tương tác lên các đối tượng tham gia biểu thức. Levinson thì dùng *figure* (hình) tức đối tượng mô tả và *ground* (nền) (các cặp thuật ngữ tương đương khác: *theme* và *relatum*, *trajector* và *landmark*) là các vật tham chiếu để diễn giải cách biểu đạt không gian. Ông đưa ra

khái niệm các *khung quy chiếu* (*frames of reference*) để giải thích cách biểu đạt không gian khác nhau của các ngôn ngữ (Levinson, 1996). Levinson đã tổng hợp và đưa ra 3 loại khung quy chiếu: *nội tại* (*intrinsic*), *tuyệt đối* (*absolute*), và *tương đối* (*relative*) (Levinson, 2004), lý thuyết này thực sự phù hợp để phân biệt những đặc điểm giống và khác nhau khi ý niệm hóa không gian giữa các nền văn hóa. Daziger dựa trên đó đã tổng hợp thêm 1 khung quy chiếu là *khung quy chiếu trực tiếp* (*direct*) (Daziger, 2004), nhưng khung quy chiếu này tỏ ra khá giống với khung quy chiếu nội tại, vì đặc điểm chung giữa chúng là lấy bản thân hoặc bộ phận cơ thể của người nói làm vật tham chiếu.

Học giả Việt Nam Lý Toàn Thắng (2004) cũng tổng hợp một số khung quy chiếu mà người Việt thường sử dụng. Theo ông, có 3 khung quy chiếu gồm: *khung quy chiếu nội tại*, *khung quy chiếu tương đối*, và *khung quy chiếu tuyệt đối*. Nghiên cứu của ông là cơ sở lý luận để so sánh đặc điểm khung quy chiếu tiếng Việt với một ngôn ngữ khác.

Những nghiên cứu về so sánh cách biểu đạt không gian giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt nhìn từ góc độ tri nhận còn chưa nhiều và chủ yếu tập trung vào vài cặp phương vị từ thường gặp. Điều đáng tiếc là các nghiên cứu này vẫn chưa khái quát được các vấn đề trọng yếu. Tác giả Đào Thị Hà Ninh đã bàn về sự khác nhau trong cách biểu đạt không gian của người Trung Quốc và người Việt Nam (Đào, 2008), nhưng sau khi so sánh chỉ đưa ra kết luận sơ bộ là ở

cặp từ *trên - dưới* người Việt Nam thường sử dụng chính mình làm trung tâm, và khi biểu đạt về thời gian người Việt sử dụng hướng *trước - sau* và người Trung Quốc thì có thể sử dụng cả *trước - sau* lẫn *trên - dưới*. Luận văn của Lê Thị Ngọc Anh đã so sánh phương vị từ “里 / 中 / 内” với từ “trong” và đưa ra kết luận: người Trung Quốc thường định vị không gian theo cách trực tiếp, còn người Việt Nam định vị theo cách gián tiếp, và sự khác nhau về trật tự trong biểu thức không gian là căn cứ để đưa ra kết luận nêu trên (Lê, 2013). Tác giả Phùng Huyền Ngọc đã so sánh cặp từ “上 / 下” với các cặp từ “lên / xuống” và “trên / dưới”. Tác giả đã dựa trên cơ sở lý luận của ngôn ngữ tri nhận, phân tích sự giống và khác nhau về ngữ nghĩa của các cặp từ, nhưng nghiên cứu này chưa khái quát được sự khác nhau về ý niệm hóa không gian của hai loại ngôn ngữ (Phùng, 2018). Đặng Thảo My bao quát hơn khi phân tích cả “上 (trên) / 下 (dưới)”, “前 (trước) / 后 (sau)”, “里 (trong) / 外 (ngoài)”, “左 (trái) / 右 (phải)” và “东 (đông) / 西 (tây) / 南 (nam) / 北 (bắc)” (Đặng, 2019). Song, nghiên cứu này chỉ phân tích các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Việt là chính, chưa làm rõ sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ Việt và Trung Quốc.

Các nhà nghiên cứu tiếng Trung Quốc trước tiên thường chú ý đến biểu thức miêu tả không gian “在 (ở)+NP+方位词 (phương vị từ)” vì vị trí khá đặc biệt của phương vị từ. Theo Triệu Nguyên Nhậm thì *phương vị từ* không mang đặc điểm của giới từ (từ đứng trước / preposition / 前置词) và ông

gọi nó là từ đứng sau (postpositions / 后置词) (Triệu N.N, 1979). Lưu Đan Thanh giải thích từ góc độ lịch đại rằng, sở dĩ phương vị từ phải đặt sau cụm danh từ NP là bởi vì kết cấu giới tân (cụm giới từ + danh từ) đã di chuyển từ vị trí sau động từ (ví dụ, tiếng Hán cổ: 生于此, 长于此) đến trước động từ (ví dụ, tiếng Hán hiện đại: 在这里出生, 在这里长大) nên cần có một thành phần kết nối (Lưu, 2002). So sánh giữa tiếng Trung Quốc với tiếng Anh, Triệu Thế Khai phát hiện ra có sự khác nhau về trật tự từ trong biểu thức, tiếng Anh thì mục tiêu/đối tượng mô tả sẽ xuất hiện trước và vật tham chiếu sẽ xuất hiện sau còn tiếng Trung Quốc thì ngược lại, đặc điểm này thể hiện sự khác nhau về tri nhận giữa hai ngôn ngữ (Triệu T.Kh, 1999). Thẩm Gia Huyền cũng phân tích về vấn đề này, theo ông mặc dù thứ tự xuất hiện trái ngược nhưng hai ngôn ngữ đều đặt trọng tâm vào mục tiêu mô tả và vật tham chiếu đóng vai trò hỗ trợ xác định vị trí (Thẩm, 2002). Đi sâu hơn về vấn đề này, tác giả Trương Dũng so sánh tiếng Trung Quốc với tiếng Anh từ góc độ vật tham chiếu và đi đến kết luận rằng nhận định của hai học giả nêu trên là đúng. Ngoài ra, ông cũng so sánh được một số đặc điểm giống nhau trong việc lựa chọn vật tham chiếu giữa hai ngôn ngữ và chưa tìm ra điểm khác biệt nào (Trương, 2008). Dựa theo lý luận về khung quy chiếu của Danziger, Lưu Lễ Tiến và Lạc Hoan đã so sánh và kết luận rằng, trong tiếng Trung Quốc thì khung quy chiếu tuyệt đối có tỷ lệ sử dụng cao nhất và trong tiếng Anh thì khung quy chiếu nội tại lại được sử dụng nhiều hơn (Lưu & Lạc, 2016).

Các nghiên cứu nêu trên tuy đã rút ra những kết luận rất hữu ích, song, chúng tôi chưa thấy một bài viết nào đi sâu so sánh và phân tích cụ thể những điểm giống và khác nhau giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt trong cách biểu đạt không gian từ góc độ tri nhận. Bởi vậy, chúng tôi cho rằng việc đào sâu nghiên cứu về vấn đề này sẽ góp phần không nhỏ trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam.

3. Biểu đạt không gian trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc

Các nhà ngôn ngữ học tri nhận coi không gian như một ma trận phức tạp, đan xen lẫn nhau. Không gian có thể diễn giải theo những cách khác nhau, và mỗi ngôn ngữ sẽ có cách mã hóa riêng của mình. Levinson cho rằng: “Như chúng ta đã biết, tất cả các ngôn ngữ đều có câu hỏi “ở đâu?”, và câu trả lời thường là sự mô tả không gian.” (Levinson, 1996, tr.359). Thế giới chúng ta đang sống là thế giới khách quan tồn tại độc lập, nhận thức thế giới là một quá trình chủ quan, mang đặc trưng của từng cộng đồng ngôn ngữ. Mỗi cộng đồng ngôn ngữ đều có cách biểu đạt không gian riêng được mã hóa thành một biểu thức nhất định, biểu thức này thường sẽ mang tính chủ quan và đặc thù văn hóa.

Tiếng Việt sử dụng các giới từ như “ở / tại”, còn tiếng Trung Quốc sử dụng giới từ “在” để diễn tả vị trí, nhưng hai loại ngôn ngữ này khác với tiếng Anh ở chỗ nếu chỉ sử dụng giới từ thì tiếng Trung Quốc và tiếng Việt không thể diễn tả được vị trí cụ

thể. Ví dụ, khi chúng ta nói “*Cái áo ở tủ*” thì không xác định được là *ở trên tủ, dưới tủ, trong tủ hay bên ngoài tủ*.

Tiếng Trung Quốc và tiếng Việt có cùng đặc điểm là đều cần thêm một từ chỉ phương hướng, vị trí mà các học giả Trung Quốc gọi chung là “方位词 (*phương vị từ* hay từ chỉ phương hướng)” thì mới có thể xác định được vị trí chính xác của người và vật cần mô tả.

Khi biểu đạt không gian, tiếng Trung Quốc thường sẽ diễn đạt như sau:

–人	在	屋	里	
Người	ở	nhà	trong	
–门	外	有	辆	车
Cửa	ngoài	có	cái	xe
–拖鞋	在	地	上	
Dép	ở	đất	trên	
–桌子	下	有	只	猫
Bàn	dưới	có	con	mèo

Còn tiếng Việt chúng ta hay nói là “*Người ở trong nhà / ngoài cửa có cái xe / dép ở dưới đất / ở dưới cái bàn có con mèo*”.

Các biểu thức trên cho thấy, để mô tả vị trí của một sự vật thì cả tiếng Việt và tiếng Trung Quốc đều phải dựa vào một vật tham chiếu. Ở đây có ba khái niệm: một là “*mục tiêu mô tả*” hay đa số nhà nghiên cứu tri nhận không gian gọi là *Figure*, tức là sự vật mà chúng ta muốn mô tả (*người, xe, dép, mèo*). Kế đến là “*điểm tham chiếu*” hay còn gọi là “*vật tham chiếu*”, tức là sự vật dùng

làm mốc diễn tả gọi là *Ground* hoặc *Landmark* hay những thuật ngữ tương đương khác, trong ví dụ trên là: *nhà, cửa, đất, bàn*. Và cuối cùng là *Location* (*từ chỉ phương hướng / vị trí*): TRÊN (上), DƯỚI (下), TRONG (里), NGOÀI (外), TRƯỚC (前), SAU (后) v.v.. Chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ mà các nghiên cứu về tri nhận không gian thường sử dụng, cụ thể là HÌNH (Figure), NỀN (Ground) và TỪ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG (Location).

Các ví dụ đã nêu cho thấy, trật tự sắp xếp các từ trong biểu thức diễn đạt không gian của hai thứ ngôn ngữ có phần khác nhau. Trong tiếng Trung Quốc, người ta sẽ đặt NỀN ở trước từ chỉ phương hướng và hình thành kết cấu “F 在 GL”, “GL 有 F” hoặc “在 GL 是 F” v.v. để diễn đạt vị trí của sự vật. Còn trong tiếng Việt cấu trúc diễn đạt vị trí phương hướng sẽ là LG, và hình thành nên các biểu thức như “F ở LG”, “LG có F” hay là “(ở) LG là F”...

Do sự khác biệt này mà người Việt khi mới bắt đầu học tiếng Trung Quốc đôi khi mắc phải các lỗi sai như: “*你的上桌子有什么?”, “*飞步的游戏呀, 还是什么游戏, 在网上有就玩呀”, “*我听音乐了, 里电影音乐很难听”. Sở dĩ có những lỗi sai như trên, là do người học ở giai đoạn sơ cấp chưa quen với kết cấu của ngôn ngữ đích là tiếng Trung Quốc và bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ thứ nhất là tiếng mẹ đẻ. Carl James trong cuốn “Errors in Language Learning and Use: Exploring Error Analysis” cho rằng *lỗi sai (error)* là hiện tượng đương nhiên sẽ xảy ra trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ (Carl James, 2003).

Một trong những nguyên nhân dẫn đến lỗi sai trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ là ảnh hưởng của ngôn ngữ thứ nhất (thường là tiếng mẹ đẻ). Nghĩa là người học áp dụng quy tắc trong tiếng mẹ đẻ để diễn đạt những câu bằng ngôn ngữ đích, khi hai thứ ngôn ngữ có đặc điểm giống nhau thì sẽ tạo ra biểu thức đúng, nhưng khi hai thứ ngôn ngữ có đặc điểm khác nhau thì sẽ tạo ra các lỗi sai.

Khi bắt đầu học một ngoại ngữ mới thì người học sẽ sử dụng ngôn ngữ có sẵn rồi chuyển ngữ. Nghĩa là dịch từ tiếng mẹ đẻ hoặc một thứ ngôn ngữ đã thành thạo sang ngôn ngữ đang học, cho nên việc bị ảnh hưởng như vậy không phải là những trường hợp hiếm gặp. Sự ảnh hưởng này sẽ giảm dần khi trình độ của người học được nâng cao, khi họ đã quen thuộc với cấu trúc của ngôn ngữ mới. Thực tế cho thấy, khi người học đạt trình độ trung cấp thì trong các bài viết không hoặc ít thấy các lỗi sai này nữa, có chăng là trong lúc giao tiếp, do ít có thời gian đắn đo suy nghĩ, cần sự phản xạ nhanh thì họ mới mắc lỗi sai về trật tự từ, tuy nhiên trường hợp này thì chúng tôi cho rằng đó là hiện tượng nói nhầm (口误: lỡ miệng) chứ không phải là lỗi sai thực thụ.

4. Đặc điểm lựa chọn vật tham chiếu

Như đã trình bày ở mục trên, khi muốn mô tả một thứ gì đó ở một nơi nào đó, người nói cần một vật tham chiếu hay còn gọi là NỀN (G). Ví dụ: *Quyển sách ở trên bàn*. Trong câu này thì cần phải có “bàn” làm vật tham chiếu, người nghe mới xác định được “*quyển sách*” ở chỗ nào. Đây là quá trình tri nhận của con người, khi chúng

ta muốn tri nhận “*cái gì đó tồn tại ở đâu*” thì chúng ta cần dựa vào một vật thể khác để làm NỀN, nếu không sẽ không biết được vị trí chính xác của vật cần mô tả. Người Trung Quốc và người Việt Nam hầu như đều có nhận thức giống nhau khi lựa chọn vật tham chiếu, có thể đúc kết lại các đặc điểm như sau:

4.1. Chọn đối tượng cố định hơn làm vật tham chiếu

Theo Trương (2008), trong “Phân tích so sánh các kết cấu trong tiếng Anh và tiếng Trung Quốc từ góc độ vật tham chiếu”, tiếng Trung Quốc có thể nói: “书店附近的自行车 (*Xe đạp gần hiệu sách*)” và thường không thể nói ngược lại kiểu như “*自行车附近的书店 (*Hiệu sách gần xe đạp*)” Có nghĩa là trong tiếng Trung Quốc khi diễn đạt tình huống này đối tượng tham chiếu và mục tiêu mô tả không thể hoán đổi cho nhau, người Trung Quốc sẽ chọn vật cố định hơn làm tham chiếu, trong ví dụ “书店 (hiệu sách)” là vật cố định, nếu chọn “自行车 (xe đạp)” làm vật tham chiếu thì không phù hợp với thói quen của họ. Tiếng Việt cũng có xu hướng chọn một đối tượng cố định hơn để làm nền. Ví dụ, người Việt Nam sẽ nói: “*Cái xe vừa chạy qua trước nhà*”, chứ không nói: “**Ngôi nhà sau xe vừa chạy qua*”. Ở đây động từ “chạy” diễn tả xe đang chuyển động, khi có vật gì đó đang chuyển động thì thường sẽ không được chọn làm tham chiếu, đối tượng được chọn làm tham chiếu phải là một vật cố định, nếu không người nghe sẽ không xác định được vị trí. Ví dụ, khi bạn nói: “*Cái xe vừa chạy qua trước nhà*”, người nghe sẽ

biết ngay đó là xe nào, còn nếu bạn nói: “*Ngôi nhà sau cái xe vừa chạy qua” thì người nghe sẽ không xác định được là ngôi nhà nào, vì chiếc xe luôn chuyển động và không thể xác định được vị trí của nó.

Trong trường hợp cái xe này đang không di chuyển mà đang đứng yên một chỗ thì chúng ta cũng thường lựa chọn “*cái nhà*” là vật thể cố định hơn làm nền, chúng ta sẽ mô tả rằng: “*Cái xe ở trước nhà*”. Vậy thử hỏi có được nói: “*Ngôi nhà ở sau cái xe*” hay không? Trong ngữ cảnh nhất định khi người nói và người nghe tập trung vào tiêu điểm là “*cái nhà*” và xung quanh không có vật tham chiếu nào rõ ràng hơn “*cái xe*”, thì nhìn từ góc độ của người nói, cách diễn đạt như trên là có thể chấp nhận được, và người nghe có thể xác định được vị trí của “*ngôi nhà*”. Như vậy, trong tiếng Việt, trừ khi có một ngữ cảnh rõ ràng mà người nói và người nghe cùng hình dung được bức tranh đó, người Việt Nam thường có xu hướng chọn một vật cố định hơn làm vật tham chiếu để dễ xác định vị trí hơn. Tiếng Trung Quốc cũng có đặc điểm tương tự.

4.2. Chọn những vật thể to hơn làm vật tham chiếu

Trong tiếng Trung Quốc, người nói thường chọn vật thể to hơn làm vật tham chiếu. Ví dụ như: “桌子上的书 (*Quyển sách trên bàn*)”. Người Trung Quốc không nói: “书下的桌子 (*Cái bàn dưới quyển sách*)”, cách mô tả này không phù hợp với sự tri nhận về phương hướng vị trí trong tiếng Trung Quốc.

Trong tiếng Việt cũng thường lựa chọn vật thể to hơn làm điểm tham chiếu. Người

Việt Nam sẽ nói: “*Quyển sách ở trên bàn*”. Cách nói “*Cái bàn dưới quyển sách*” không phù hợp với thói quen mô tả của người Việt. Dù người nghe có thể hiểu được ý của người nói, theo tri nhận của người Việt thường định vị bằng “*cái bàn*” chứ không phải “*quyển sách*”. Nếu bắt buộc mô tả vị trí của “*cái bàn*” thì nên chọn một vật tham chiếu khác to hơn, dễ thấy hơn chẳng hạn như “*Cái bàn bên cạnh cái tủ*”, “*Cái bàn sau cửa sổ*”, hình dung như vậy người nghe sẽ dễ xác định vị trí của cái bàn hơn. Sở dĩ có đặc điểm này có lẽ là do cả người Trung Quốc và Việt Nam đều thường chọn vật thể to hơn làm tham chiếu, khi nhìn vật thể, chúng ta thường nhìn vật thể to hơn trước, sau đó mới quan sát những vật thể nhỏ hơn và tiếng Anh cũng có đặc điểm này (Trương, 2008).

4.3. Chọn những vật có khả năng mang chứa làm tham chiếu

Tiếng Trung Quốc và tiếng Việt đều chọn đối tượng có thể mang chứa các vật khác làm vật tham chiếu, và dùng vật bao quát để mô tả vật được chứa đựng trong nó. Ví dụ, người Việt sẽ nói “*Hoa trong công viên*”, tiếng Trung Quốc sẽ mô tả rằng: “*公园里的花*”, chứ không nói là “**công viên bên ngoài hoa*”, “**花外边的公园*”.

Về mặt ngữ pháp, kết cấu của hai cách diễn đạt được đánh dấu sao (*) ở trên trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc đều đúng, nhưng chắc chắn có vấn đề về logic - ngữ nghĩa, vì nói như vậy không ai hiểu được ý người nói là gì. Có thể kết luận rằng, người Việt Nam cũng như người Trung Quốc khi tri nhận một sự vật đều nhận thức cái bên

ngoài trước, tức là vật bao bọc bên ngoài, sau đó mới đến những phần cụ thể bên trong.

4.4. Chọn các đối tượng độc lập hơn làm vật tham chiếu

Nếu vật được mô tả được gắn với một chủ thể thì người Trung Quốc sẽ sử dụng chủ thể làm NỀN. Ví dụ người nói sẽ mô tả là: “黑板上的字 (những chữ trên bảng đen)”, họ không nói “字下的黑板 (Bảng đen dưới những con chữ)” hoặc “字后边的黑板 (Bảng đen phía sau những con chữ)”. Có thể khi nghe cách mô tả này người nghe cũng đoán được ý người nói, nhưng sẽ cảm thấy cách nói này có gì đó không ổn.

Tiếng Việt cũng có đặc điểm tương tự. Người Việt cũng chọn vật cố định hơn làm NỀN. Vẫn với ví dụ “*bảng đen*” và “*chữ*” ở trên, nguyên nhân là do “*chữ*” là một phần được gắn trên “*bảng đen*”, không có “*bảng đen*” thì không thấy được “*chữ*”. Ở đây “*bảng đen*” và “*chữ*” không thể tách rời, tức là mức độ kết dính của HÌNH và NỀN tương đối cao.

Thay vì diễn tả “*bảng đen*” và “*chữ*”, chúng ta thử mô tả “*bảng đen*” và “*bức tường*”, cả hai có thể tách rời và tồn tại độc lập, nên có thể nói “*cái bảng đen trên tường*” hoặc “*bức tường phía sau bảng đen*” đều được. Có một số cách diễn đạt khác như “*Hoa vẽ trên viên gạch*”, không nói “**Viên gạch ở dưới hoa vẽ*”, hoặc là “*Nốt ruồi trên trán*”, không nói “**Cái trán dưới nốt ruồi*”, v.v.. Điều này chứng tỏ rằng, nếu HÌNH và NỀN có mức độ gắn

kết tương đối cao, tức là cả hai không thể tách rời, thì chỉ có thể sử dụng chủ thể là vật thể độc lập hơn làm NỀN. Nếu HÌNH và NỀN có thể tách rời được, tức độ phụ thuộc không cao, thì tùy vào ý muốn diễn đạt của người nói có thể lựa chọn một trong hai để làm tham chiếu mô tả vật còn lại.

Do thói quen lựa chọn vật tham chiếu trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt có độ tương đồng khá cao nên về cơ bản người học sử dụng tương đối chính xác. Cũng do cách tri nhận của hai ngôn ngữ trên cơ bản là tương đồng nên người học Việt Nam không cần đặc biệt chú ý về việc lựa chọn vật tham chiếu mà vẫn có thể lựa chọn đúng một cách dễ dàng. Đó là lợi thế trong quá trình thụ đắc khi hai ngôn ngữ mang tính tương đồng cao.

5. Đặc điểm lựa chọn khung quy chiếu và những ảnh hưởng đến học sinh Việt Nam khi diễn đạt vị trí bằng tiếng Trung Quốc

Khi sử dụng biểu thức diễn đạt không gian, học sinh Việt Nam tiếp thu khá tốt về phương diện lựa chọn vật tham chiếu, nhưng vẫn mắc phải một số lỗi sai về phương diện ý niệm hóa không gian (phạm trù phương vị), ví dụ như “*每次在外路有噪音都让我烦死了, 不能认真学习”, “湖底下有很多金鱼”, “*鸟在天空飞, 鱼在河里游”. Những câu trên phạm phải lỗi sử dụng sai hoặc thiếu phương vị từ. Sở dĩ mắc phải những lỗi như vậy là do người học ý niệm hóa theo thói quen của ngôn ngữ thứ nhất tức là tiếng mẹ đẻ. Chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn để làm rõ vấn đề này.

5.1. Khái niệm về khung quy chiếu

Về khái niệm khung quy chiếu, học giả Trần Văn Dương đã đưa ra định nghĩa như sau: “Một khung quy chiếu bao gồm một hoặc nhiều điểm quy chiếu và một hệ tọa độ gồm các trục và góc nhìn. Tùy vào các điểm quy chiếu và tọa độ mà ta có những dạng khung quy chiếu khác nhau. Khung quy chiếu là những hệ tọa độ với chức năng chỉ rõ các góc hoặc các hướng không gian được định vị bằng hình, nền và góc nhìn” (Trần, 2019, tr.25). Như vậy, nếu lựa chọn những khung quy chiếu khác nhau hay nói cách khác là ở những ĐIỂM NHÌN khác nhau, chúng ta sẽ có cách mã hóa không gian khác nhau, tức là việc lựa chọn phương hướng “TRÊN, DƯỚI, TRONG, NGOÀI, TRƯỚC, SAU, TRÁI, PHẢI v.v.” tùy thuộc vào KHUNG QUY CHIẾU.

Dưới đây, bài viết phân tích 3 loại khung quy chiếu, gồm: khung quy chiếu NỘI TẠI (the Intrinsic Frame of Reference), khung quy chiếu TUYỆT ĐỐI (the Absolute Frame of Reference) và khung quy chiếu TƯƠNG ĐỐI (The Relative Frame of Reference) (Levinson, 1996).

Khung quy chiếu NỘI TẠI (tiếng Trung Quốc: 物本参照系), được sử dụng trong mỗi quan hệ HÌNH và NỀN, hai đối tượng này hình thành nên một hệ tọa độ với quan hệ kép đôi (双重关系). Khi người nói mô tả “*Quyển sách ở trên bàn*” thì nghĩa là đang sử dụng khung quy chiếu NỘI TẠI. Người nói sẽ định vị bằng bản thân vật tham chiếu là “*cái bàn*” và phương hướng là TRÊN nó, tức là điểm nhìn của người

nói trùng với “*cái bàn*”. Tiếng Trung Quốc cũng sử dụng hệ quy chiếu này, khi trong cụm từ có 2 đối tượng như “我家门前有一颗枣树 (Trước cửa nhà tôi có một cây táo)” thì vật tham chiếu là “门 (cửa)” và điểm nhìn tức là vị trí người nói đứng quan sát ở ngay “门 (cửa)”.

Khung quy chiếu TUYỆT ĐỐI (tiếng Trung Quốc: 绝对参照系), có sự góp mặt của đối tượng thứ ba ngoài HÌNH và NỀN, đó là ĐIỂM NHÌN, hình thành nên một hệ tọa độ với quan hệ kép ba (三重关系), được xác định theo các hướng địa lý như là Đông - Tây - Nam - Bắc. Cách định hướng này thường được sử dụng trong các lĩnh vực thiên văn, địa lý trong các trường hợp di chuyển trên không, trên biển, trong rừng hay ở sa mạc. Tiếng Trung Quốc sử dụng các hướng địa lý này thường xuyên hơn, người Trung Quốc thường xác định phương hướng bằng hướng Đông - Tây - Nam - Bắc. Ví dụ như: “教学楼在图书馆的北边 (*Tòa nhà dạy học ở phía Bắc của thư viện*)”. Ở đây phương hướng của điểm nhìn mang tính tuyệt đối, có nghĩa là nó sẽ không thay đổi bất kể người nói đứng ở đâu. “*Tòa nhà dạy học ở phía Bắc của thư viện*” thì cho dù người nói đứng ở bất kỳ trước, sau, trái, phải, trong hay ngoài thì cách mô tả vị trí trong câu trên không thay đổi. Điểm nhìn trong khung quy chiếu tuyệt đối cũng có thể định vị theo phương thẳng đứng với cách mã hóa TRÊN - DƯỚI ví dụ chúng ta hay nói “*chim bay trên trời*”, “*cá lội dưới sông*”, trong trường hợp này ranh giới để phân định là “*mặt đất*”, chúng ta dùng “TRÊN” để mô tả không gian phía trên mặt đất, và ngược lại thì dùng “DƯỚI”.

Khung quy chiếu TƯƠNG ĐỐI (tiếng Trung Quốc: 相对参照系) có sự tham gia của ĐIỂM NHÌN và tọa độ thay đổi theo hướng của ĐIỂM NHÌN, nói cách khác sự tương đối ở đây là tương đối của ĐIỂM NHÌN. Vị trí của người quan sát và các trục tọa độ của cơ thể người quan sát được sơ đồ hóa tạo thành các góc quy chiếu và được mã hóa theo ý niệm chủ quan. Trong cùng một không gian, chủ thể sẽ định vị từ các điểm nhìn, hướng nhìn, những vị trí khác nhau và diễn đạt bằng các từ chỉ phương hướng khác nhau theo nhận định chủ quan của bản thân mình, khung quy chiếu này thể hiện triệt để quan niệm *dĩ ngã vi trung* (lấy mình làm trung tâm). Ví dụ, chúng ta có thể hình dung vị trí của một vật với những cách định vị khác nhau tùy vào điểm nhìn của người quan sát:

- Tivi trong phòng khách. (Người nói ở bên ngoài)
- Tivi trên phòng khách. (Người nói ở tầng lầu thấp hơn)
- Tivi ngoài phòng khách. (Người nói ở một căn phòng khác vị trí sâu hơn phòng khách)
- Tivi dưới phòng khách. (Người nói ở tầng cao hơn)

Tiếng Trung Quốc cũng sử dụng khung quy chiếu này, chẳng hạn như khi định vị TRÊN - DƯỚI, như:

他伸手碰碰天花板上的电灯。(CCL)¹

我把你们家凳子压坏了，那我坐在地下吧。(CCL)

Trong 2 ví dụ trên đều có sự tham gia của điểm nhìn, vị trí của “电灯 (đèn)” không phải ở trên “天花板 (trần nhà)” mà là ở dưới nó, nhưng do tầm nhìn của người quan sát thấp hơn nên định vị là “上 (trên)”. Tương tự ở câu dưới “*tôi ngồi ở TRÊN mặt đất*”, nhưng do có sự tham gia của một đối tượng cao hơn đó là “凳子 (ghế)”, hàm ý là “*tôi không ngồi trên ghế được nên ngồi dưới đất*”. Ta thấy trong tiếng Trung Quốc khi định vị TRÊN không cần điều kiện hay ngữ cảnh, nhưng khi định vị DƯỚI thì cần một đối tượng như “凳子 (ghế)” ở ví dụ trên để làm cột mốc của điểm nhìn.

Đặc điểm này hơi khác với tiếng Việt. Thông thường tiếng Việt sử dụng khung quy chiếu tương đối thường xuyên hơn và không cần đặt nó trong ngữ cảnh, người Việt sẽ tự tri nhận theo góc nhìn của người quan sát. Lý do là tiếng Việt thường xuyên sử dụng khung quy chiếu tương đối để định vị. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến cách diễn đạt của học viên Việt Nam khi sử dụng tiếng Trung Quốc.

5.2. Một vài đặc điểm sử dụng khung quy chiếu của tiếng Việt và tiếng Trung Quốc

Qua khảo sát và phân tích chúng tôi thấy có sự tương đồng khá cao khi sử dụng các khung quy chiếu nội tại. Nhân tố then chốt ảnh hưởng đến cách định vị hay nói cách khác là nguyên nhân dẫn đến lỗi sai của học viên Việt Nam khi sử dụng phương vị từ tiếng Trung Quốc là do mã hóa bằng

¹ Trích từ kho ngữ liệu ccl.pku.edu.cn

khung quy chiếu tương đối, và cũng có một số ảnh hưởng khi sử dụng khung quy chiếu tuyệt đối.

5.2.1. Định vị TRÊN - DƯỚI

Ngoài cách mã hóa TRÊN - DƯỚI theo trục thẳng đứng của trái đất, tiếng Việt thường mã hóa TRÊN - DƯỚI trong hệ tọa độ tương đối có sự tham gia của ĐIỂM NHÌN, chỉ cần HÌNH ở vị trí thấp hơn so với ĐIỂM NHÌN, cho dù nó có tọa độ cao hơn mặt đất thì vẫn được mã hóa là DƯỚI.

Đèn thấp rực rỡ, bàn ghế la liệt, dưới sàn toàn giải thảm đỏ. (Vietlex)²

Con trai thì ra sau hè đánh đáo, con gái thì ngồi dưới đất đánh đu. (Vietlex)

Mặc dù trong thế giới vật lý, HÌNH trong các trường hợp trên có vị trí cao hơn mặt đất, nhưng với ý niệm chủ quan của người quan sát thì HÌNH thấp hơn ĐIỂM NHÌN nên được mã hóa là DƯỚI.

Tiếng Trung Quốc thường sử dụng cách định vị trực tiếp cho phương thẳng đứng, ví dụ:

月亮挂在天上更高的地方。(CCL)

下一个动作是坐在地上，双腿交叉。(CCL)

Người Trung Quốc ý niệm hóa theo phương thẳng đứng mà điểm mốc là mặt đất, trên mặt đất thì họ sẽ dùng phương vị từ “上 (trên)”, còn nếu dùng phương vị từ “下 (dưới)” thì thông thường nghĩa là

“*dưới bề mặt của trái đất*”. Ví dụ, họ hay nói “地下室 (tầng hầm) / 地下水 (nước ngầm)” hay như những cụm từ “埋在地下 (chôn ở dưới đất) / 藏在地下 (cất giấu dưới đất)”.

Người Trung Quốc đôi lúc cũng ý niệm hóa theo khung quy chiếu tương đối như “坐在地下 (ngồi dưới đất) / 跪在地下 (quỳ dưới đất)”, nhưng tần suất sử dụng không cao như tiếng Việt. Khi nói “dưới đất” với các động từ như “ngồi / quỳ / bò / rơi / để / nằm” thì người Việt sẽ hiểu là “ở trên mặt đất và thấp hơn tầm nhìn”, ngược lại tiếng Trung Quốc sẽ thường chọn cách nói “在地上”, vì khi nói “在地下” thì thường được hiểu là “ở dưới mặt đất”, nên khi nói “躺在地下” mà trong câu không có ngữ cảnh cụ thể thì người Trung Quốc sẽ nghĩ là vị trí của vật được định vị “ở dưới mặt đất” tức là “trong lòng đất”.

Cách định vị TRÊN - DƯỚI theo khung quy chiếu tương đối còn được mở rộng để diễn tả các vùng địa lý. Tiếng Việt nói TRÊN khi NỀN là vùng địa lý ở trên cao, và định vị bằng DƯỚI khi NỀN là vùng ở vị trí thấp, ĐIỂM NHÌN ở đây đã ẩn đi, người Việt không quan tâm đến vị trí của người quan sát nữa, cách mã hóa TRÊN - DƯỚI này dường như đã trở thành tập quán trong ngôn ngữ của người Việt và có khuynh hướng hình thành những cặp tương phản, như: TRÊN núi / non / rừng / cao nguyên - DƯỚI đồng bằng / dưới thung lũng / sông / suối / hồ.

² Trích từ kho ngữ liệu Vietlex :: Kho ngu lieu

Rượu tôi nấu lấy, rắn tôi tự bắt trên rừng, uống cũng được. (Vietlex)

Mùa thu, tháng 7, xây am Ngự Được trên núi Yên Tử. (Vietlex)

Ở dưới sông Mã biết bao nhiêu thuyền. (Vietlex)

Phía trước mặt gió hiu hiu đưa lại, mùi sen dưới ao bát ngát đưa lên. (Vietlex)

Những ví dụ trên đã phản ánh thói quen định vị theo khung quy chiếu tương đối của tiếng Việt, “*trên rừng, trên núi*” ở đây không có nghĩa là phía TRÊN của “*rừng / núi*” mà định vị “*TRONG phạm vi rừng / núi*”, “*thuyền / sen*” cũng không thể nào tồn tại phía DƯỚI “*sông / ao*” rõ ràng chỉ có thể ở TRÊN bề mặt “*sông / ao*”, cho nên trường hợp này đơn thuần là định vị theo một tập quán ngôn ngữ, mang đậm tính văn hóa - ngôn ngữ Việt.

Trong tiếng Trung Quốc có cách định vị như “*山上 / 高原上*” theo khung quy chiếu TRỰC TIẾP “*山 / 高原*” là NỀN và định vị theo trục thẳng đứng của trái đất. Người Trung Quốc không sử dụng khung quy chiếu tương đối trong trường hợp này và không có cách nói “**林子上 / 平原下 / 盆地 / 河下 / 湖下*”.

5.2.2. Định vị TRONG - NGOÀI

Thay vì sử dụng khung quy chiếu mang ý niệm chủ quan như cách nói “*trên bầu trời / trên không trung / dưới ao / dưới hồ*”, trong tiếng Việt cũng sử dụng khung quy chiếu nội tại và ý niệm hóa như bao chứa, ví dụ: “*trong bầu trời / trong không trung / trong ao / trong hồ*”. Những trường hợp

này người quan sát hình dung NỀN như là một vật thể chứa đựng và những gì được chứa đựng bên trong nó được định vị là TRONG.

Cách ý niệm hóa này phổ biến hơn trong tiếng Trung Quốc, họ thường định vị theo khung NỘI TẠI như “*天空中 (trong không trung) / 宇宙中 (trong vũ trụ) / 池子里 (trong ao) / 湖里 (trong hồ)*”, và họ ý niệm hóa bằng cách này cho cả “*林子 (rừng) / 河 (sông) / 海 (biển)....*”, cách định vị “*林子里 (trong rừng) / 河里 (trong sông) / 海里 (trong biển)*” là cách định vị thường thấy trong tiếng Trung Quốc.

Cách phân định bên TRONG và bên NGOÀI của tiếng Việt: Nhiều trường hợp lẽ ra phải định vị là NGOÀI thì người Việt lại định vị là TRONG và ngược lại. Tiếng Việt có khuynh hướng luôn định vị bên NGOÀI từ ĐIỂM NHÌN bên TRONG, người Việt luôn mang ý niệm là người quan sát ở TRONG một không gian kín, nên hay nói “*ngoài sân, ngoài đường, ngoài ngõ, ngoài chợ, ngoài vườn, ngoài đồng, ngoài trời v.v.*”. Trên thực tế người nói đang diễn tả vị trí nằm ở một tọa độ nào đó bên trong “*sân / đường / ngõ / chợ / vườn / đồng / trời....*”, chứ không phải là ở bên ngoài những nơi đó. ĐIỂM NHÌN từ bên TRONG và HÌNH ở bên NGOÀI, NỀN có tác dụng như là một vật tham chiếu, song không được sử dụng để làm cột mốc để định vị.

Tiếng Trung Quốc không sử dụng kiểu định vị này. Người Trung Quốc chỉ định vị

TRONG - NGOÀI bằng khung quy chiếu nội tại với vật tham chiếu - nhân tố quan trọng để định vị. Khi NỀN là một vật mang tính bao chứa như “*sân nhà*” (được vây kín lại bằng 4 bức tường rào) thì sẽ phân định bằng cách định vị TRONG - NGOÀI. Bất kể họ ở trong nhà hay ngoài sân thì vẫn nói “院子里” (trong sân). Khác với tiếng Việt, khi người nói ở bên ngoài ngôi nhà và vật được mô tả bên trong sân thì sẽ nói “ở TRONG sân”, và nếu người nói ở trong ngôi nhà và vật được mô tả ở trong (khuôn viên) sân thì có thể nói là “ở NGOÀI sân”. Người Trung Quốc nói “院子外 (ngoài sân)” có nghĩa là “bên NGOÀI khuôn viên sân” (tương phản với TRONG sân) và tương tự cho các trường hợp khác.

Mặt khác, người Trung Quốc không có thói quen định vị “G 里 / 外” cho những vật tham chiếu không mang tính bao chứa như “路 (đường) / 战场 (chiến trường) / 球场 (sân cỏ) / 沙滩 (bãi biển)...”, nên tiếng Trung Quốc không có cách nói “*在路外”, vì con đường không mang tính chất bao chứa. Khi nói “*在路外” thì khó xác định được là ở đâu, còn tiếng Việt thường nói “ở NGOÀI đường” vì đang ý niệm hóa bằng khung quy chiếu tương đối và điểm nhìn của người nói là ở TRONG nhà.

5.2.3. Định vị TRƯỚC - SAU

Tiếng Việt dùng khung quy chiếu nội tại để định vị TRƯỚC - SAU, chúng ta nói “*trước mặt, trước nhà*” và “*sau lưng, sau nhà*”. Ở đây, điểm mốc tọa độ là “*mặt, nhà, lưng*” và chúng ta định vị “ở phía trước /

sau NỀN”, tức là “*trước mặt / trước nhà / sau nhà / sau lưng*”.

Tiếng Việt cũng hay dùng khung quy chiếu tương đối để định vị TRƯỚC và SAU. Trong các trường hợp mô tả như “*TRƯỚC sân, TRƯỚC thêm, TRƯỚC ban công*” thì có thể ý người nói là “*trong sân, trên thêm, ở ban công*”. Đặc điểm ý niệm hóa trong những trường hợp này là xem căn nhà như là một vật thể có phần trước và phần sau, những gì ở phía trước thì mã hóa bằng phương hướng TRƯỚC, ngược lại sẽ là SAU như “*SAU bếp, SAU vườn*”.

Trong tiếng Trung Quốc, cách định vị “前 (trước)—后 (sau)” thường sử dụng khung quy chiếu nội tại. Cách nói “面前 (trước mặt) / 屋前 (trước nhà)” và “背后 (sau lưng) / 屋后 (sau nhà)” luôn theo khung quy chiếu nội tại. Nếu người Trung Quốc nói “院子前 (trước sân)” thì có nghĩa là “*phía trước sân*” chứ không có nét nghĩa “*trong sân phía trước nhà*” như tiếng Việt. Tương tự nếu như nói “厨房后 (sau bếp)” có nghĩa là “*phía sau của căn bếp*” chứ hoàn toàn không có ý là “*ở trong bếp và căn bếp ở phần sau của cái nhà*”.

5.3. Ảnh hưởng của thói quen định vị và những lỗi sai liên quan của học sinh Việt Nam

Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp định tính và định lượng để thực hiện phân nghiên cứu lỗi sai. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong quá trình phân loại lỗi sai và miêu tả nguyên nhân của lỗi sai từ dữ liệu thu thập được. Phương

pháp nghiên cứu định lượng được dùng để thống kê tỷ lệ sử dụng, tỷ lệ sử dụng đúng và tỷ lệ sử dụng sai. Ngoài ra, chúng tôi cũng sử dụng phương pháp nghiên cứu lỗi sai của Corder để phân tích các lỗi sai. Cụ thể bao gồm 5 bước thu thập ngữ liệu (Collection), xác định lỗi sai (Identification), miêu tả (Description), giải thích (Explanation), đánh giá lỗi sai (Evaluation) (Corder, 1974).

Dựa theo các phương pháp trình bày ở phần trên, nhóm tác giả thu thập toàn bộ các câu có mang biểu thức không gian “(在) +X+方位词” (các từ phương vị được khảo sát bao gồm: “上, 下, 里/中, 外, 前, 后”) từ các bài viết và bài kiểm tra (phần dịch câu sang tiếng Trung Quốc) của người học ở trình độ trung cấp (HSK 3-4), bao gồm sinh viên năm thứ nhất (15 sinh viên) năm thứ hai (15 sinh viên) Trường Đại học

Trung Sơn (Quảng Châu, Trung Quốc) và sinh viên năm thứ ba (20 sinh viên), năm thứ tư (20 sinh viên) Trường Đại học Lạc Hồng (Đồng Nai, Việt Nam). Qua việc phân tích và đánh giá, nhóm tác giả lọc ra những câu có sử dụng biểu thức không gian trong đó bao gồm những câu đúng và những câu có lỗi sai. Chúng tôi thống kê được 140 câu có sử dụng biểu thức không gian, trong đó có 52 lỗi dùng sai biểu thức không gian, tỷ lệ dùng sai chiếm 37%, trong các lỗi sai thì lỗi sai về tri nhận chiếm đến 25 lỗi, tỷ lệ lên đến 48% trên tổng số lỗi sai. Những con số trên đủ để cho rằng học sinh Việt Nam thụ đắc chưa tốt cách biểu đạt không gian trong tiếng Trung Quốc, nhất là về phương diện tri nhận, và nguyên nhân là do việc ý niệm hóa theo khung quy chiếu tương đối trong tiếng Việt đã gây ảnh hưởng khá nhiều (chuyển di tiêu cực) đến người học tiếng Trung Quốc.

Các số liệu cụ thể như sau:

Phương vị từ	上	下	里/中	外	前	后	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)
Câu có biểu thức không gian	48	12	57	11	5	7	140	100
Câu có lỗi sai	19	6	18	5	3	1	52	37
Lỗi sai về tri nhận	5	4	10	5	1	0	25	48

5.3.1. Dùng sai phương vị từ do khác biệt về thói quen ý niệm hóa không gian

Khi biểu đạt không gian bằng tiếng Trung Quốc, học sinh Việt Nam thường ý niệm hóa theo cách nói của tiếng Việt, tức là sử dụng khung quy chiếu theo cách tri nhận của người Việt, điều này thường dẫn đến việc dùng sai từ chỉ phương hướng.

Định vị là “上” thay vì phải là “里 / 中”:

(1) *那天的天气很好, 在天空上出现了彩虹, 那个孩子也原谅他的父亲了!

(2) *他已经在林上几个月了, 大概几个日就回来。

Trong câu (1) sử dụng từ “天空”, người Việt thường nói là “trên không” tức là sử

dụng khung quy chiếu tương đối, và ở đây khi người học diễn đạt bằng tiếng Trung Quốc thì vẫn giữ thói quen mã hóa không gian của người Việt nên đã dùng phương vị từ “上”. Câu (2) cũng được mã hóa theo khung quy chiếu tương đối mở rộng sang vùng địa lý, “林 (rừng)” thường được người ở vùng đồng bằng nhận định là ở vị trí địa lý cao nên dùng “上 (trên)” để miêu tả, trong tiếng Việt cách nói “trên rừng” cũng thường được sử dụng, và ý của người nói thật ra là “trong rừng”. Những trường hợp trên thì người Trung Quốc sẽ mã hóa theo khung quy chiếu nội tại, họ sẽ coi “天空 (bầu trời)” và “森林 (rừng)” như một không gian 3 chiều mang tính bao trùm nên sẽ dùng “里 / 中” để biểu đạt.

(1') 那天的天气很好, 在天空中出现了彩虹, 那个孩子也原谅他的父亲了!

(2') 他已经在林子里几个月了, 大概过几天就回来。

Lỗi sai “下” và “上” có tần suất cao nhất, chiếm đến 5 câu:

(3) *地下掉着一台手机。

(4) *走进殿里, 中国殿有一座铜佛像, 有很多游客在里面烧香拜佛, 有一些人还在地下跪下显出虔诚的样子, 我也曾跪下拜佛。

(5) *湖底下有很多金鱼, 一群一群地游来游去。

(6) *湖下有很多小鱼。

(7) *他跳到河下救上孩子。

Như phân tích ở phần trên, trong tiếng Trung Quốc nếu ngữ cảnh không rõ ràng thì không dùng cách nói “地下” như câu (3)

và câu (4), chúng ta nói là “dưới đất” thì người Việt hoàn toàn định vị được là ở đâu. Nhưng trong tiếng Trung Quốc, khi không có ngữ cảnh rõ ràng mà dùng từ “下 (dưới)” để định vị thì có thể bị hiểu là “dưới mặt đất”, thường thì người Trung Quốc sẽ chọn cách nói:

(3') 地上掉着一台手机。

(4') 走进殿里, 中国殿有一座铜佛像, 有很多游客在里面烧香拜佛, 有一些人还在地上跪着显出虔诚的样子, 我也曾跪下拜佛。

Trong câu (5), câu (6) và câu (7) học sinh định vị theo khung tuyệt đối thay vì sử dụng khung nội tại, vì “湖 (hồ) / 河 (sông)” là vật mang tính bao chứa nên tiếng Trung Quốc sẽ ý niệm hóa rằng “湖里 (trong lòng hồ) / 河里 (trong lòng sông)” theo khung nội tại:

(5') 湖里有很多金鱼, 一群一群地游来游去。

(6') 湖里有很多小鱼。

(7') 他跳到河里救上孩子。

Dùng “外” để định vị thay vì phải dùng “上”:

(8) *每次在外路有噪音都让我烦死了, 不能认真学习。

(9) *海外, 几只海鸥在天空翱翔。

Câu thứ (8) sai cả về trật tự từ (ngữ pháp) và cách mã hóa (logic-ngữ nghĩa). Ngược lại với tiếng Việt, tiếng Trung Quốc sẽ để vật tham chiếu trước phương vị từ hình thành cụm GL (vật tham chiếu + phương vị từ), và câu (8) cũng có lỗi sai về

ý niệm hóa theo khung tương đối như thói quen trong tiếng Việt, “路 (đường)” là một mặt phẳng, tiếng Trung Quốc sẽ mã hóa theo khung quy chiếu nội tại, nên sẽ nói là “在路上”. Lỗi sai ở câu (9) cũng là do sử dụng khung quy chiếu tương đối thay vì phải sử dụng khung nội tại, người Việt hay nói “ngoài biển” theo cách tri nhận là điểm nhìn của người nói là “ở trong đất liền”, còn người Trung Quốc thì nghĩ “海 (biển)” là mặt phẳng hoặc là một thể bao trùm, ở đây theo ngữ nghĩa của câu thì sẽ nói là “海上 (trên biển)”.

(8') 每次外面的路上有噪音, 我都烦死了, 不能认真学习。

(9') 海上, 几只海鸥在天空中翱翔着。

Lỗi sai “前” và “里” chỉ có 1 trường hợp:

(10) *有一辆红色的车停在院前。

Trường hợp này cũng do ảnh hưởng của việc sử dụng khung quy chiếu theo tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt nói là “ở trước sân” có nghĩa là “trong sân ở phía trước nhà”, chúng ta sử dụng hệ tọa độ là “sân ở phía trước nhà ở phía sau”, lấy điểm nhìn là “ở phía sau” để định vị phương hướng của sân theo nhận thức chủ quan, còn tiếng Trung Quốc thì chỉ nói là “院子里 (trong sân)” theo khung quy chiếu nội tại.

(10') 一辆红色的车在院子里停着。

Qua phân tích, có thể thấy rằng các lỗi sai do dùng sai từ chỉ phương hướng nêu trên đều bắt nguồn từ thói quen lấy khung quy chiếu về không gian trong tiếng Việt

áp đặt lên tiếng Trung Quốc. Người học chưa ý thức được sự khác biệt về đặc điểm tri nhận không gian của hai loại ngôn ngữ. Có những trường hợp tuy đã ý thức được nhưng chưa dùng đúng và dẫn đến lỗi diễn đạt không rõ ràng, chẳng hạn:

(11) *除了里边的游戏, 这个游乐园的天外还有很多有趣的游戏。

(12) ?昨天早上我父母、我妹妹和我一起去外面种稻了。

Nguyên nhân vẫn là do thói quen định vị, người Việt định vị theo điểm nhìn của người nói: khi nói “ngoài trời” là có ý đối lập với “trong nhà”, nên có thể sẽ mắc lỗi như ở câu (11), người Trung Quốc sẽ lấy “户 (nhà)” làm vật tham chiếu và ý niệm hóa theo khung quy chiếu nội tại, và sử dụng “户外” (ngoài nhà) - “户内” (trong nhà) thay vì “ngoài trời” - “trong nhà” để biểu đạt. Ở câu (12) là lỗi sai định vị không rõ ràng, khó xác định “去外面 (đi ra ngoài)” là đi đâu, nhưng ngữ cảnh cho thấy là “*ra đồng trồng lúa*”. Trên thực tế, học sinh Việt Nam rất phân vân khi gặp những trường hợp “ngoài đường, ngoài sân, ngoài đồng, ngoài trời...”, khi chuyển ngữ người học sẽ không biết dùng từ chỉ phương hướng nào cho chính xác và thường thì dùng “外面”. Cách biểu đạt này không diễn đạt được cụ thể ý của người nói. Đây cũng là chiến lược hạn chế sử dụng hay thậm chí né tránh những kiến thức mà người học chưa thụ đắc được. Khi đã thực sự nắm rõ cách lựa chọn khung quy chiếu và vật tham chiếu, thì người học sẽ nói như sau:

(11') 除了户内的游戏, 这个游乐园还有很多有趣的户外游戏。

(12') 昨天早上我父母、我妹妹和我一起去田里种稻了。

5.3.2. Dùng thiếu phương vị từ

Để nói rõ thêm về vấn đề sử dụng chiến lược hạn chế sử dụng kiến thức chưa thụ đắc, nhóm tác giả xin đưa ra những lỗi sai của người học như sau:

(13) *鸟在天空飞, 鱼在河里游。

(14) *他已经在森林生活了几个月了, 可能几天后回来。

(15) *在园子有几棵榴莲有榴莲但还是不能摘, 让我去外面买给你吃。

(16) *有一只黑猫躺在园子树下。

(17) *晚上, 我们会常常出院子躺下来观星。

(18) *我爸妈是农民, 一整天在田地工作, 十分辛苦。

(19) *每時到蓮花季開, 蓮花香自池升起很好香

(20) *那是啊福已经跳下河救我, 它用嘴把我拉上了河边。

(21) *一那天, 我跟爸爸妈妈跟小狗一起去下田做小事。

(22) *姐姐常坐在阳台看见这些小孩子正在院子玩儿。

(23) *我看到几张落在地面的纸就着急地捡来放在桌面。

(24) *秋天, 在面地黄葉落下来, 路道也被染黄色、看起来很好看

(25) *下午大概四点半或者五点人们可

以看到落照在大海, 我看过了, 觉得很美啊!

Trên tổng 25 lỗi sai, có đến 13 trường hợp dùng thiếu từ chỉ phương hướng. Điều này cho thấy, khi người học đã đạt đến trình độ trung cấp, được tiếp xúc với một lượng khá nhiều những câu diễn đạt không gian và ý thức được sự khác biệt. Song, do chưa nắm rõ đặc điểm mã hóa không gian của hai loại ngôn ngữ nên thường không sử dụng từ chỉ phương hướng, từ đó tạo nên lỗi sai dùng thiếu phương vị từ. Khi đó, nếu người dạy đưa vào một số kiến thức về tri nhận, vật tham chiếu và khung quy chiếu, dẫn ra những ví dụ và phân tích cụ thể, thì có lẽ người học sẽ nắm bắt nhanh hơn về cách sử dụng phương vị từ và sớm diễn đạt đúng các trường hợp trên.

(13') 鸟在天空中飞, 鱼在河里游。

(14') 他已经在森林里生活了几个月了, 可能几天后回来。

(15') 园子里有几棵榴莲结了果但还不能摘, 我去外面买给你吃。

(16') 有一只黑猫躺在园子里树下。

(17') 晚上, 我们会常常在院子里躺着来观星

(18') 我爸妈是农民, 整天在田地里工作, 十分辛苦。

(19') 每時到蓮花季開, 蓮花香自池中升起很好香

(20') 那是啊福已经跳到河里救我, 它用嘴把我拉上了河边。

(21') 一那天, 我跟爸爸妈妈跟小狗一起去田里做小事。

(22') 姐姐常坐在阳台上看见这些小孩子正在院子里玩儿

(23') 我看到几张落在地面上的纸就着急地捡来放在桌面上。

(24') 秋天，黄叶落在地面上，路道也被染黄色、看起来很好看

(25') 下午大概四点半或者五点人们可以看到落照在大海上，我看过了，觉得很美啊！

6. Kết luận

Thứ nhất, Tiếng Việt và tiếng Trung Quốc đều diễn đạt không gian bằng các biểu thức có những yếu tố giống nhau nhưng khác nhau ở trật tự sắp xếp các yếu tố đó. Tiếng Việt đặt từ chỉ phương vị đứng trước danh từ chỉ vật tham chiếu tạo thành cụm “LG”, còn tiếng Trung Quốc thì dùng trật tự từ “GL”. Sự khác biệt này khiến cho người Việt Nam học tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp hay nhầm lẫn trật tự sắp xếp khi sử dụng biểu thức diễn đạt không gian trong tiếng Trung Quốc.

Thứ hai, xu hướng lựa chọn vật tham chiếu của tiếng Việt và tiếng Trung Quốc có độ tương đồng cao, chứng tỏ người Việt Nam và người Trung Quốc có cách tri nhận tương đồng khi lựa chọn vật tham chiếu. Đây là một thuận lợi khá lớn đối với học sinh Việt Nam khi học tiếng Trung Quốc vì cách lựa chọn vật tham chiếu đã tự động được mã hóa trong hệ thống ngôn ngữ đích và người học sẽ dễ dàng lựa chọn đúng vật tham chiếu.

Thứ ba, sự khác biệt trong việc lựa chọn khung quy chiếu ảnh hưởng khá nhiều đến

người học Việt Nam. Tiếng Trung Quốc thường ít sử dụng khung quy chiếu TƯƠNG ĐỐI để định vị TRONG - NGOÀI/ TRƯỚC - SAU, kể cả với hướng TRÊN - DƯỚI thì tiếng Trung Quốc cũng thường sử dụng khung quy chiếu NỘI TẠI. Khi sử dụng khung quy chiếu TƯƠNG ĐỐI thì phải đặt nó trong một bối cảnh cụ thể, còn nếu không có ngữ cảnh thì người nghe có thể sẽ hiểu sai ý người nói. Tiếng Việt dường như có một sự thiên vị rõ ràng trong cách sử dụng khung quy chiếu, người Việt Nam thường đưa ĐIỂM NHÌN của mình vào bức tranh định vị (tính chủ quan cao trong ý niệm hóa không gian), từ đó dựng lên một hệ tọa độ mà tâm điểm là ĐIỂM NHÌN của người quan sát. Điều này tạo nên những ảnh hưởng không nhỏ (chuyển di tiêu cực) đối với việc học tiếng Trung Quốc của người Việt, cụ thể là gây nên những lỗi dùng sai và dùng thiếu từ chỉ phương hướng vị trí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Toàn Thắng (2009). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nhà xuất bản Phương Đông.
2. Trần Văn Dương (2019). *Tri nhận không gian và hướng vận động trong tiếng Việt đối chiếu với tiếng Anh* (Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).
3. Carl James (2001). *Errors in Language learning and use: Exploring Error Analysis*. Trung Quốc: 外语教学与研究出版社.
4. Corder, S. P. (1967). The significance of learner's errors. *IRAL: International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(4), 161–170.

5. Langacker. R. W (2001). Discourse in cognitive grammar. *Cognitive Linguistics* 12(2), pp. 143-188.
6. Ellis. R (1999). *Understanding second language acquisition*. China: 上海外语教育出版社.
7. Eve Danziger (2011). Distinguishing three-dimensional forms from their mirror-images: Whorfian results from users of intrinsic frames of linguistic reference. *Language Sciences* 33, pp. 853-867.
8. Levinson S. C. (1996). Language and Space, in *Annual Review of Anthropology* 25, pp. 353-382.
9. Levinson S. C. (2004). *Space in Language and cognition: Explorations incognitive diversity*. Cambridge University Press.
10. Talmy. L. (2000). *How language structure space*. In *Toward a cognitive semantics*, Vol. 1: Concept structuring systems. The MIT Press, pp. 177-254.
11. 邓草眉 (2019). *越南语方位词研究*, 硕士论文, 中央民族大学.
12. 冯玄玉 (2018). *现代汉语“上\下”词的认知语义*, 硕士论文, 吉林大学.
13. 黎氏玉英 (2013). *汉语方位词“里、中、内”与越南语方位词“trong”的空间意义对比分析及教学对策*, 硕士论文, 上海师范大学.
14. 刘礼进&骆欢 (2016). 汉英空间语言参照系表达对比研究, *当代外语研究* 01, pp. 23-30.
15. 陶氏河宁 (2008). 中国人和越南人对空间认知的差别初探, *世界汉语教学学会. 第九届国际汉语教学研讨会论文选*, pp. 10.
16. 沈家煊 (2002). *著名中年语言学家自选集*, 中国: 安徽教育出版社.
17. 张勇 (2008). 从参照物的角度对比分析英汉语方所表达, *贵州师范大学学报(社会科学版)* 06, pp. 130-133.
18. 赵世开 (1999). *汉英对比语法论集*, 中国: 上海外语教育出版社.
19. 赵元任著吕叔湘译 (1979). *汉语口语语法*, 中国: 商务印书馆.

(Ngày nhận bài: 06/4/2023; ngày duyệt đăng: 25/3/2024)